

Số: 3009 /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 01 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành các Bộ chỉ số cải cách hành chính và Quy định đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 330/TTr-SNV ngày 24/10/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 03 Bộ chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành (cấp sở); UBND các huyện, thị xã, thành phố (UBND cấp huyện); UBND xã, phường, thị trấn (cấp xã) và Quy định đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính cấp sở, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án xác định chỉ số CCHC các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 UBND tỉnh sửa đổi và bổ sung Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn căn cứ Quyết định thi hành./.

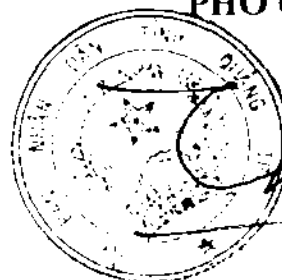
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Lưu: NC, VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH $\frac{1}{2}$



Mai Thúc

QUY ĐỊNH

Đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường thị trấn trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với việc đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính cấp sở, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh theo các Bộ chỉ số cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện và cấp xã.

UBND huyện đảo Côn Cỏ áp dụng quy định này từ ngày 01/01/2018.

Điều 2. Nguyên tắc chấm điểm

1. Việc chấm điểm chỉ số CCHC tại các cơ quan, đơn vị, địa phương phải được tổ chức định kỳ hàng năm kèm theo đầy đủ các tài liệu kiểm chứng để chứng minh kết quả đạt được thể hiện ở số điểm tự chấm. Kết quả chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương làm cơ sở để đánh giá công tác thi đua, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm.

2. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng; phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Điểm số, Chỉ số CCHC sau đánh giá được công bố, công khai.

**Chương II
THANG ĐIỂM, PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI**

Điều 3. Thang điểm chỉ số CCHC

Bộ chỉ số được chia ra 8 lĩnh vực, các tiêu chí và tiêu chí thành phần. Từng tiêu chí trong Bộ chỉ số có quy định số điểm tối đa. Tổng điểm tối đa tất cả các tiêu chí là 100 điểm.

Do tính chất đặc thù, một số cơ quan, đơn vị không có một số nhiệm vụ (tại một số tiêu chí) trong bộ chỉ số, nên tổng số điểm tối đa tất cả các tiêu chí của các cơ quan, đơn vị này nhỏ hơn 100 điểm.

Điều 4. Phương pháp đánh giá, chấm điểm

1. Tự chấm điểm: Các cơ quan cấp sở, UBND cấp huyện, cấp xã hàng năm tự đánh giá cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC theo các lĩnh vực tương ứng với tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong các Bộ chỉ CCHC của từng cấp kèm theo đầy đủ các tài liệu kiểm chứng cho từng tiêu chí. Điểm tự chấm không vượt quá điểm chuẩn quy định.

2. Thẩm định kết quả

Việc thẩm định điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện sẽ do Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp loại CCHC tỉnh (Hội đồng thẩm định cấp tỉnh) xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh phù hợp với kết quả thực tế đạt được.

Việc thẩm định điểm tự đánh giá của các đơn vị UBND cấp xã sẽ được Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp loại CCHC UBND cấp huyện (Hội đồng thẩm định cấp huyện) xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh phù hợp với kết quả thực tế đạt được.

3. Chỉ số và xếp loại chỉ số cải cách hành chính

Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỉ lệ % giữa “Tổng điểm đạt được” và “Tổng điểm tối đa”.

- Xếp loại tốt: Từ 80% trở lên tổng điểm tối đa
- Xếp loại khá: Từ 70 đến dưới 80% tổng điểm tối đa
- Xếp loại trung bình: Từ 60 đến dưới 70% tổng điểm tối đa
- Xếp loại thấp: Điểm đạt được dưới 60% tổng điểm tối đa

4. Công bố chỉ số cải cách hành chính

Chỉ số CCHC cấp sở và UBND cấp huyện hàng năm do Chủ tịch UBND tỉnh công bố.

Chỉ số CCHC UBND cấp xã hàng năm do Chủ tịch UBND cấp huyện công bố.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1.1. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai, thực hiện Bộ Chỉ số CCHC; tham mưu thành lập, kiện toàn Tổ Thư ký giúp việc và Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC cấp tỉnh.

1.2. Hàng năm lập dự toán kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC; cấp sở, UBND cấp huyện.

1.3. Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện công tác CCHC của các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố về việc theo dõi đánh giá và xác định chỉ số CCHC.

1.4. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến về chỉ số CCHC của Trung ương (PAR INDEX) và chỉ số cải cách các cấp của tỉnh.

1.5. Theo dõi, đôn đốc các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai kế hoạch xác định Bộ chỉ số CCHC.

1.6. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả chỉ số CCHC hàng năm.

1.7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung chỉ số CCHC khi có sự thay đổi cơ bản để trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã

2.1. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã tổ chức tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ chỉ số tại cơ quan, đơn vị, địa phương; tổng hợp báo cáo theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

2.2. Văn phòng UBND tỉnh, các sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá đối với từng lĩnh vực CCHC theo phân công của UBND tỉnh.

2.3. UBND cấp huyện: Triển khai, hướng dẫn, UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ chỉ số; ban hành kế hoạch thực hiện thẩm định; thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá của UBND cấp xã; tổng hợp kết quả thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Điều 6. Thời gian thực hiện

- Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện: Tự đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ); UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC báo cáo UBND cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) chậm nhất **trước ngày 30/11** hàng năm.

- Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, cấp huyện tiến hành thẩm định và trình Chủ tịch UBND công bố chậm nhất **trước ngày 15/12** hàng năm.

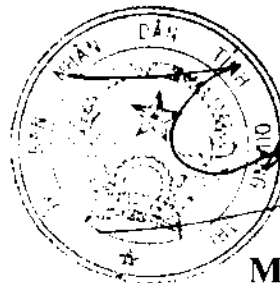
Điều 7. Kinh phí thực hiện

Kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước.

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

Quá trình thực hiện trường hợp có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Thúc



BỘ CHỈ SỞ CÁCH HÀNH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
Kiểm tra Quy định số 3009/QĐ-UBND ngày 1 tháng 1 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Trị

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Chú chú
			Số, ban, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	20				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3.5				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC (Nếu không ban hành Kế hoạch CCHC các mục 1.1.2 và mục 1.1.3 không có điểm)	1				
	Ban hành trước 31/12 của trước năm kế hoạch: 1					
	Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/01 của năm kế hoạch: 0.5					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/01 của năm kế hoạch: 0					
1.1.2	Chất lượng kế hoạch ban hành	1				
	Kế hoạch đạt chất lượng tốt (Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ (VHC) và được thể hiện cụ thể bằng khung logic chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được): 1					Quy định rõ hơn cách lập kế hoạch (có khung logic chi tiết các nhiệm vụ trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được). Không quy định trong kế hoạch/nhối hồ sơ/kiểu nbi
	Kế hoạch đạt chất lượng khá: 0.75					
	Kế hoạch đạt chất lượng trung bình: 0.5					
	Kế hoạch chất lượng kém: 0					

Mark

1.1.5	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (kết quả phải được thống kê các nhiệm vụ, sản phẩm đã hoàn thành; tính tỷ lệ % mức độ hoàn thành so với tổng số kết quả, sản phẩm trong kế hoạch đến thời điểm kết thúc năm kế hoạch).	1.5			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1.5				
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 60% - dưới 80% kế hoạch: 0.5				
	Thực hiện dưới 60% kế hoạch: 0				
1.2	Bảo cáo CCHC	3			
1.2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý I, 6 tháng, quý III và báo cáo năm)	1			
	Du số hương báo cáo: 1				
	Thêm 1 báo cáo: 0.5				
	Thêm 2 báo cáo trở lên: 0				
1.2.2	Nội dung báo cáo	1			
	4 báo cáo đủ nội dung yêu cầu: 1				
	3 báo cáo đủ nội dung yêu cầu: 0.5				
	2 báo cáo đủ nội dung yêu cầu: 0				
1.2.3	Thời gian gửi báo cáo	1			
	4 báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 1				
	3 báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0.5				
	2 báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3			
1.3.1	Kết quả kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra đã ban hành (Kế hoạch kiểm tra được ban hành riêng hoặc tổng gộp trong kế hoạch CCHC. Nếu không ban hành Kế hoạch kiểm tra thì TCTP này không có điểm)	2			
	Kiểm tra từ 30% trở lên Phòng, Ban, chi cục, đơn vị trực thuộc: 2				
	Kiểm tra từ 20% - dưới 30% Phòng, Ban, chi cục, đơn vị trực thuộc: 1.5				
	Kiểm tra từ 10% - dưới 20% Phòng, Ban, chi cục, đơn vị trực thuộc: 1				

	Kiểm tra dưới 10% Phòng, Ban, chi cục, đơn vị trực thuộc hoặc không kiểm tra: 0					
1.3.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (Sau kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải có kết luận gửi đơn vị đã kiểm tra. Các vấn đề phát hiện phải được đơn vị đã kiểm tra xử lý và báo cáo kết quả xử lý bằng văn bản lên cơ quan có thẩm quyền) Xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 1 Xử lý từ 80% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0.75 Xử lý từ 60% đến dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0.5 Xử lý dưới 60% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3				
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC đã ban hành (Kết quả thực hiện kế hoạch phải được thống kê, đánh giá cụ thể, rõ ràng về số lượng, nội dung, phương thức, bài viết trên truyền... đã hoàn thành). Thực hiện 100% kế hoạch: 1.5 Thực hiện từ 80% - 80% kế hoạch: 1 Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5 Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0	1.5				Kế hoạch tuyên truyền có thể ban hành riêng hoặc lồng ghép trong Kế hoạch CCHC thể hiện rõ nội dung, hình thức, phân công thực hiện và thời gian tuyên truyền
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	5				
1.5.1	Quy định, quy chế bằng văn bản gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng. Có thực hiện: 0.5	0.5				

	Không thực hiện: 0				
1.5.2	Văn bản hướng dẫn, đơn đốc thực hiện CCHC	1			
	Có 05 văn bản chỉ đạo điều hành trở lên: 1				
	Có từ 02 - 04 văn bản chỉ đạo điều hành: 0,5				
1.5.3	Có danh 02 văn bản chỉ đạo điều hành: 0				
	Trách nhiệm trong công tác cai cách hành chính	0,5			
	Có phân công lãnh đạo phụ trách: 0,5				
	Không phân công lãnh đạo phụ trách: 0				
1.5.4	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (là những giải pháp, hiện pháp, mô hình, đề án, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC năm của sở, ban, ngành được cơ quan hoặc cấp trên công nhận)	3			
	Cứ 01 sáng kiến được tính 1 điểm tối đa không quá 3 điểm)				
	Không có sáng kiến: 0				
1.6	Bảo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC	2,5			
1.6.1	Thời gian gửi Báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC (theo ngày, văn bản gửi trên mạng hoặc đầu bưu điện -gồm cả tài liệu kèm chứng)	1			
	Trước hoặc đúng thời gian quy định: 1				
	Sau thời gian quy định: 0				
1.6.2	Kết quả tự chấm điểm Chỉ số CCHC (so với kết quả cuối cùng của Hội đồng thẩm định)	1,5			
	Điểm tự đánh giá chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1,5				
	Điểm tự đánh giá có sai số không quá 5% so với kết quả thẩm định: 1				
	Điểm tự đánh giá có sai số từ 6 đến 10% so với kết quả thẩm định: 0,5				
	Điểm tự đánh giá có sai số trên 10% so với kết quả thẩm định: 0				
2	THAM MƯU XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	11,5			

2.1: Tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành theo kế hoạch ban hành VBQPPL đã được UBND tỉnh phê duyệt	2		
Tham mưu xây dựng VBQPPL trong năm (01 văn bản hoàn thành được tính 0.5 điểm và tới đa không quá 2 điểm)			
Không tham mưu xây dựng VBQPPL: 0			
2.2 Theo dõi thi hành pháp luật	3		Bổ sung mới (theo quy định tại ND 59/2012/NĐ-CP)
2.2.1 Mức độ hoàn thành kế hoạch đã ban hành (nếu không ban hành kế hoạch thì không có điểm)	1		Kế hoạch có thì tổng giúp trong Kế hoạch CNTT
Hoàn thành 100% kế hoạch: 1			
Hoàn thành 80%- dưới 100%: 0.75			
Hoàn thành 60%- dưới 80% kế hoạch: 0.5			
2.2.2 Hoàn thành dưới 60% kế hoạch: 0	1		
Thực hiện công tác hậu cáo theo dõi thi hành pháp luật			
Bảo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 1			
Bảo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian quy định: 0			
2.2.3 Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1		
Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 1			
Xử lý từ 80% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0.75			
Xử lý từ 60% đến dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0.5			
Xử lý dưới 60% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0			
2.3 Tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL do TW, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi lĩnh vực sở, ban, ngành quản lý	6.5		
2.3.1 Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL	1		

	Trên 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1					
	Từ 80% - dưới 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0.75					
	Từ 60% - dưới 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0.5					
	Dưới 60% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0					
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL Ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch: 1	1				
	Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0.5					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0					
2.3.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra (nếu không ban hành kế hoạch thì không có điểm)	2				
	Thực hiện 100% kế hoạch: 2					
	Thực hiện từ 81% - dưới 100% kế hoạch: 1.5					
	Thực hiện từ 61% - dưới 80% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 50% - dưới 60% kế hoạch: 0.5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (qua kiểm tra, thông kê số lượng vấn đề phát hiện cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	1.5				
	Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.5					
	Từ 81% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1					
	Từ 61 - dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5					

Handwritten signature

	Dưới 60% các văn đề qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
2.3.5	Công tác báo cáo hàng năm về kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL. Báo cáo đôn số lượng, nội dung và thời gian theo quy định: 1 Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định): 0 điểm	1			
3	CÀI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	9.5			
3.1	Thực hiện kế hoạch kiểm soát TTTC	2			
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTTC của sở, ban, ngành (có kế hoạch riêng hoặc năm trong kế hoạch Ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch: 1 Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 năm kế hoạch: 0.5 Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch: 0 Mức độ thực hiện kế hoạch (nếu không ban hành kế hoạch thì không có điểm) Thực hiện 100% kế hoạch: 1 Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.75 Thực hiện từ 60% - dưới 80% kế hoạch: 0.5 Thực hiện dưới 60% kế hoạch: 0	1			Theo Thông tư số 05/2014 TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp
3.2	Rà soát, đánh giá, công bố TTTC 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) Rà soát, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố kịp thời các TTTC theo quy định: 1 Có rà soát nhưng chậm trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố các TTTC theo quy định: 0.5 Không rà soát: 0	1			
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTTC thuộc thẩm quyền giải quyết	1			

Mark

	Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
	Từ 80% - dưới 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75						
	Từ 0% - dưới 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5						
	Dưới 60% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
3.4	Cấp nhất, niêm yết, công khai thủ tục hành chính	2					
3.4.1	Tỷ lệ niêm yết công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	1					
	Niêm yết 100% số TTHC: 1						
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0.75						
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.5						
	Dưới 60% số TTHC: 0						
3.4.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên công thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1					
	Niêm yết 100% số TTHC: 1						
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0.75						
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.5						
	Dưới 60% số TTHC: 0						
3.5	Chế độ thông tin báo cáo TTHC (báo cáo 2 lần: 6 tháng, năm lần 1 và năm lần 2):	1.5					
	Báo cáo đủ số lượng, nội dung và thời gian theo quy định: 1.5						
	Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định): 0						
3.6	Thực hiện đơn giản hóa TTHC	2					
3.6.1	Ban hành kế hoạch đơn giản hóa TTHC, trình UBND tỉnh phê duyệt	1					
	Ban hành kế hoạch đơn giản hóa và trình UBND phê duyệt đúng quy định: 1						

	Không ban hành kế hoạch đơn giản hóa và trình UBND phê duyệt theo quy định: 0				
3.6.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đơn giản hóa TTIC	1			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.75				
	Thực hiện từ 60% - dưới 80% kế hoạch: 0.5				
	Thực hiện dưới 60% kế hoạch: 0				
4	CAI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10.5			
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	2			
	Tuân thủ 100% quy định: 2				
	Từ 80% - dưới 100% số phòng, ban, đơn vị: 1.5				
	Từ 60% - dưới 80% số phòng, ban, đơn vị: 1				
	Dưới 60% số phòng, ban, đơn vị: 0				
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức, hoạt động của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc	3.5			
4.2.1	Mức độ kiểm tra theo kế hoạch đã ban hành (Kế hoạch kiểm tra có thể lồng ghép trong Kế hoạch CCTHC hoặc có quyết định kiểm tra riêng)	2			
	Kiểm tra từ 30% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc (trả lên: 2)				
	Kiểm tra từ 20% đến dưới 30% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc: 1.5				
	Không ban hành Kế hoạch kiểm tra, nhưng Kiểm tra từ 10% đến dưới 20% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc: 1				
	Kiểm tra và thực hiện kiểm tra dưới 10% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc hoặc không kiểm tra: 0				
4.2.2	Xử lý các vấn đề sai phạm sau kiểm tra (có kết luận kiểm tra và có phản hồi từ đơn vị được kiểm tra)	1.5			
	100% vấn đề phải hiện sai phạm sau kiểm tra được xử lý: 1.5				

Handwritten mark

	Từ 70% đến dưới 100% vẫn đề phải hiện sai phạm sau kiểm tra được xử lý: 1						
	Không phải hiện sai phạm hoặc từ 50% đến dưới 70% vẫn đề phải hiện sai phạm sau kiểm tra được xử lý: 0.5						
	Không xử lý: 0						
4.3	Thực hiện các quy định về biên chế	3					
4.3.1	Sử dụng biên chế được giao	1					
	Sử dụng đúng biên chế được giao: 1						
	Sử dụng không đúng: 0						
4.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế đã được phê duyệt	2					
	Đạt tỷ lệ 100%: 2						
	Từ 80-dưới 100%: 1.5						
	Từ 60- dưới 80% quy định: 1						
	Từ 50-60% quy định: 0.5						
	Thực hiện dưới 50%: 0						
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý đối với ngành, lĩnh vực do sở, ban, ngành phụ trách	1					Các Sở, Ban, ngành không có nơi đang phân cấp theo quy định thì không tính điểm và được trừ vào số điểm tối đa
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1						
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0						
4.5	Ban hành quy chế làm việc của sở, ban, ngành	1					
	Có ban hành: 1						
	Không ban hành: 0						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	18					
5.1	Xác định cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo vị trí việc làm	5					

Mark

5.1.1	Tỷ lệ phòng, ban, chi cục, thuộc sở, ban ngành có cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	3					
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 3</i>						
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 2</i>						
	<i>Từ 60% đến dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 1</i>						
	<i>Từ 50% đến dưới 60% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>						
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>						
5.1.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ban ngành có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2					Trong trường hợp cơ quan không có đơn vị SN trực thuộc thì không tính
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 2</i>						
	<i>Từ 8% đến dưới 100% : 1,5</i>						
	<i>Từ 60% đến dưới 80%: 1</i>						
	<i>Từ 50% đến dưới 60%: 0,5</i>						
	<i>Dưới 50%: 0</i>						
5.2	Tuyên dụng công chức, viên chức (trường hợp)	2					
	<i>Thực hiện nguyên định quy định: 2</i>						
	<i>Không nguyên định, hoặc lấy chỉ tiêu để kỳ họp đồng: 0</i>						
5.3	Thực hiện quy định về số lượng, quy trình bổ nhiệm... vị trí lãnh đạo các phòng, ban tương đương	2					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	4					
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của sở, ban, ngành (ghi rõ	2					

	Ban hành trực hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch: 2					
	Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch: 1					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch: 0					
5.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của sở, ban, ngành (kể cả các lớp được UBND tỉnh giao)		2			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 2					
	Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 1.5					
	Thực hiện từ 60% đến dưới 80% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 50% đến dưới 60% kế hoạch: 0.5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					
5.5	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức		5			
5.5.1	Cập nhật đầy đủ thông tin CB, CC, VC trên hệ thống thông tin CB, CC, VC của tỉnh		3			
	Cập nhật đạt từ 100%: 3					
	Cập nhật từ 80-dưới 100%: 2					
	Cập nhật từ 60 đến dưới 80%: 1					
	Cập nhật dưới 60%: 0					
5.5.2	Danh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao (bảng báo cáo và bảng phân mềm)		2			
	Ban hành tiêu chí đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá hàng năm theo quy định: 2					
	Không ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, nhưng hàng năm có đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá: 1					
	Không báo cáo kết quả đánh giá: 0					
6	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG		4			
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính: 2		2			
	Thực hiện đúng quy định: 2					

Handwritten signature

	Không thực hiện đúng quy định: 0					
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện đã được phê duyệt theo Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp Thực hiện 100% đơn vị: 2 Từ 80% đến dưới 100% đơn vị: 1.5 Từ 60% đến dưới 80% đơn vị: 1 Từ 50% đến dưới 60% đơn vị: 0.5 Dưới 50% đơn vị: 0	2			Quy định mới	Đội với các cơ quan không có đơn vị SNCL trực thuộc thì không tính điểm và được trừ vào số điểm tối đa
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16.5				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của sở, ban, ngành	10.5				
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành nước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch: 1 Ban hành muộn hơn, chậm như từ ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0.5 Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch: 0	1				
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành Thực hiện 100% kế hoạch: 1.5	1.5				
	Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 60% đến dưới 80% kế hoạch: 0.75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 60% kế hoạch: 0.5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					
7.1.3	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và các phần mềm quản lý điều hành do UBND tỉnh quy định thực đã triển khai và ứng dụng được đánh giá tốt (mức độ từ 80-100%) trong quản lý, điều hành : 2	2				

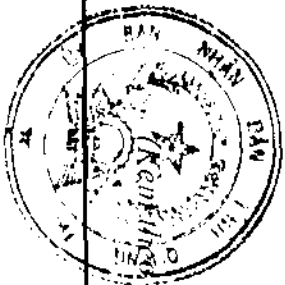
Handwritten signature

	Dã triển khai và ứng dụng được đánh giá khá (mức độ từ 60- dưới 80%) trong quan lý điều hành : 1.5				
	Dã triển khai và ứng dụng được đánh giá trung bình (mức độ từ 50- dưới 60%) trong quan lý điều hành: 1				
	Chưa triển khai hoặc đã triển khai và ứng dụng được đánh giá mức độ yếu (dưới 50%): 0				
7.1.4	Công / Trang thông tin điện tử Cổ Công / Trang thông tin điện tử cung cấp thông tin (tính báo theo quy định tại điều 10 và điều 17 của Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ): 1	1			
	Cổ Công / Trang thông tin điện tử cung cấp thông tin chưa đảm bảo theo quy định tại điều 10 và điều 17 của Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ: 0.5				
	Không có Công / Trang thông tin điện tử: 0				
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến áp dụng chữ ký số Mỗi dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 được cộng thêm 0.25 điểm (tối đa 2 điểm) Mỗi dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 4: được cộng thêm 0.5 điểm (tối đa 2 điểm) Số ban, ngành áp dụng sử dụng chữ ký số: 1	5			
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	6			
7.2.1	Số ban, ngành công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 Đã công bố gồm danh mục các TTHC, quy trình giải quyết áp dụng tiêu chuẩn ISO tại cơ quan): 1 (chưa công bố: 0	2			
7.2.2	Số ban, ngành thực hiện duy trì, cập nhật, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng (có duy trì, cập nhật, cải tiến: 1	2			

	Không duy trì, cấp nhật, cải tiến: 0						
7.2.3	Tỷ lệ các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008	1				Các Sở, Ban, ngành không có cơ quan hành chính hoặc đơn vị SNCL trực thuộc thì không tính điểm và được trừ vào số điểm tối đa	
	Từ 80% đến 100% cơ quan, đơn vị đã công bố: 1						
	Từ 60% đến dưới 80% cơ quan, đơn vị đã công bố: 0,5						
	Dưới 60% cơ quan, đơn vị đã công bố hoặc không công bố: 0						
7.2.4	Tỷ lệ các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành thực hiện duy trì, cấp nhật, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008	1				Các Sở, Ban, ngành không có cơ quan hành chính hoặc đơn vị SNCL trực thuộc thì không tính điểm và được trừ vào số điểm tối đa	
	Từ 80% đến 100% cơ quan, đơn vị duy trì, cấp nhật, cải tiến: 1						
	Từ 60% đến dưới 80% cơ quan, đơn vị duy trì, cấp nhật, cải tiến: 0,5						
	Dưới 60% cơ quan, đơn vị duy trì, cấp nhật, cải tiến hoặc không duy trì, cấp nhật, cải tiến: 0						
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	10					
8.1	Bố trí địa điểm, diện tích, trang thiết bị cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1					
	Đảm bảo đồng quy định (100%): 1						
	Từ 80-dưới 100% theo quy định: 0,75						
	Từ 60-dưới 80% theo quy định: 5						
	Từ 50-dưới 60% theo quy định: 0,25						
	Dưới 50% theo quy định, hoặc không bố trí: 0						
8.2	Ban hành quy chế hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1					
	Có ban hành: 1						
	Không ban hành: 0						

<p>8.3 Thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức làm việc tại Bộ phận TN&TKQ theo quy định</p> <p>Thực hiện: 1</p> <p>Chưa thực hiện: 0</p>	1				
<p>8.4 Tỷ lệ thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC UBND tỉnh công bố (được thể hiện trên phần mềm một cửa điện tử)</p> <p>Đạt 100%: 3</p> <p>Từ 80% - dưới 100%: 2.5</p> <p>Từ 70% - 80%: 2</p> <p>Từ 60% - dưới 70%: 1.5</p> <p>Từ 50% - dưới 60%: 1</p> <p>Từ 40% - dưới 50%: 0.5</p> <p>Dưới 40%: 0</p>	3				
<p>8.5 Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính (Tỷ lệ trả hồ sơ TTHC đúng và trước hạn thể hiện trên phần mềm một cửa điện tử)</p> <p>Đạt 100%: 4</p> <p>Từ 80% - dưới 100%: 3</p> <p>Từ 70% - 80%: 2</p> <p>Từ 60% - dưới 70%: 1</p> <p>Dưới 60% - dưới 60%: 0</p>	4			<p>Bổ sung việc tính tỷ lệ trên phần mềm một cửa điện tử</p>	<p>Đối với các cơ quan sử dụng các phần mềm 1 cửa điện tử khác phải có báo cáo kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của phần mềm đó để tính tỷ lệ</p>
	<p>Tổng điểm tối đa</p>	<p>Tự đánh giá</p>	<p>Hội đồng đánh giá</p>		
	100	Page 16			

1/2016



BỘ CHI SỞ CÀI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
Quyết định số: **3009/QĐ-UBND** ngày **01/11/2017** của UBND tỉnh Quảng Trị

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND tỉnh	đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	19				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,5				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC (Nếu không ban hành Kế hoạch (CHC) các mục 1.1.2 và mục 1.1.3 không có điểm)	1				
	Ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch: 1					
	Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/01 của năm kế hoạch: 0,5					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/01 của năm kế hoạch: 0					
1.1.2	Chất lượng kế hoạch ban hành	1				
	Kế hoạch đạt chất lượng tốt (Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ (CHC) trên các lĩnh vực được thể hiện cụ thể bằng khung logic chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được): 1					
	Kế hoạch đạt chất lượng khá: 0,75					
	Kế hoạch đạt chất lượng bình: 0,5					
	Kế hoạch chất lượng kém: 0					

Handwritten signature

1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (kết quả phải được thống kê các nhiệm vụ, sản phẩm đã hoàn thành; tính tỷ lệ % mức độ hoàn thành so với tổng số kết quả, sản phẩm trong kế hoạch đến thời điểm kết thúc năm kế hoạch). Trường hợp không ban hành Kế hoạch thì tiêu chí thành phần này không có điểm	1.5			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1.5				
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 60% - dưới 80% kế hoạch: 0.5				
	Thực hiện dưới 60% kế hoạch: 0				
1.2	Báo cáo CCHC	3			
1.2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý I, 6 tháng, quý III và báo cáo năm)	1			
	Du số hàng báo cáo: 1				
	Thiếu 1 báo cáo: 0.5				
	Thiếu 2 báo cáo trở lên: 0				
1.2.2	Nội dung báo cáo	1			
	1 báo cáo đủ nội dung yêu cầu: 1				
	3 báo cáo đủ nội dung yêu cầu: 0.5				
	2 báo cáo đủ nội dung yêu cầu: 0				
1.2.3	Thời gian gửi báo cáo	1			
	1 báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 1				
	3 báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0.5				
	2 báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2.5			
1.3.1	Kết quả kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra đã ban hành (Trường hợp không ban hành Kế hoạch kiểm tra thì lấy điểm số kết quả kiểm tra đạt được trừ đi 0.5 điểm)	1.5			
	Kiểm tra từ 30% trở lên Phòng, Ban, đơn vị trực thuộc: 1.5				
	Kiểm tra từ 20% - dưới 30% Phòng, Ban, đơn vị trực thuộc: 1				

Handwritten signature

	Kiểm tra từ 10% - dưới 20% Phòng, Ban, đơn vị trực thuộc: 0,5				
	Kiểm tra dưới 10% Phòng, Ban, đơn vị trực thuộc hoặc không kiểm tra: 0				
1.3.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (sau kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải có kết luận gửi đơn vị đã kiểm tra. Các vấn đề phát hiện phải được đơn vị đã kiểm tra xử lý và báo cáo kết quả xử lý bằng văn bản lên cơ quan có thẩm quyền)	1			
	Xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 1				
	Xử lý từ 80% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0,75				
	Xử lý từ 60% đến dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0,5				
	Xử lý dưới 60% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2.5			
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC đã ban hành (Kế quả thực hiện kế hoạch phải được thông kê, đánh giá cụ thể, rõ ràng về số lượng, nội dung, phương thức, bài viết tuyên truyền... đã hoàn thành). Trong trường hợp không ban hành Kế hoạch thì nên chỉ thành phần nào được (0,5 điểm)	1			Kế hoạch tuyên truyền có thể ban hành riêng hoặc lồng ghép trong Kế hoạch CCHC được thể hiện rõ nội dung, hình thức, phân công thực hiện và thời gian tuyên truyền
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1				
	Thực hiện 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,75				
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1,5			
	Tổ chức tọa đàm, sân khấu hóa về CCHC; tổ chức cuộc thi hoặc tham gia các cuộc thi về CCHC; có phóng sự, bài viết v.v. Về CCHC liên quan đến cơ quan mình hoặc đơn vị trực thuộc... (mỗi hình thức được công 0,5 điểm và không quá 1,5 điểm)				
	Không thực hiện các hình thức trên: 0				

1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	5		
1.5.1	Quy định, quy chế hàng văn bản gắn kết quá thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng <i>Có thực hiện: 0.5</i> <i>Không thực hiện: 0</i>	0.5		
1.5.2	Văn bản hướng dẫn, đơn đốc thực hiện CCHC <i>Có 05 văn bản chỉ đạo điều hành trở lên: 1</i> <i>Có từ 02 - 04 văn bản chỉ đạo điều hành: 0.5</i> <i>Có dưới 02 văn bản chỉ đạo điều hành: 0</i>	1		
1.5.2	Trách nhiệm trong công tác cai cách hành chính <i>Có phân công lãnh đạo phụ trách: 0.5</i> <i>Không phân công lãnh đạo phụ trách: 0</i>	0.5		
1.5.3	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (là những giải pháp, biện pháp, mô hình, đề án, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC năm của cơ quan, đơn vị trực thuộc) <i>Chỉ 01 sáng kiến được tính 1 điểm (tối đa không quá 3 điểm)</i> <i>Không có sáng kiến: 0</i>	3		Tổ chức cuộc thi trong nội bộ huyện. Thị xã, thành phố cũng được coi là sáng kiến
1.6	Báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC	2.5		
1.6.1	Thời gian gửi Báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC (theo ngày văn bản gửi trên mạng hoặc đầu bưu điện -gồm cả tài liệu kèm chứng) <i>Trước hoặc đúng thời gian quy định: 1</i> <i>Sau thời gian quy định: 0</i>	1		
1.6.2	Kết quả tự chấm điểm Chỉ số CCHC <i>Điểm tự đánh giá chính xác 100% so với kết quả tham định: 1.5</i> <i>Điểm tự đánh giá có sai số không quá 5% so với kết quả tham định: 1</i> <i>Điểm tự đánh giá có sai số từ 6 đến 10% so với kết quả tham định: 0.5</i>	1.5		

	Điểm tự đánh giá có sai số trên 10% so với kết quả thẩm định: 0					
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	9.5				
2.1.	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL (đối chiếu với các quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy định của Trung ương và của UBND tỉnh).	1				
	<i>100% số VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>					
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	3				<i>Bổ sung mới (theo quy định tại ND 59/2012/ND-CP)</i>
2.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch đã ban hành (nếu không ban hành kế hoạch thì chỉ được 0.5 điểm)	1				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành 80%- dưới 100%: 0.75</i>					
	<i>Hoàn thành 60%- dưới 80% kế hoạch: 0.5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 60% kế hoạch: 0</i>					
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật (theo hướng dẫn của Sở Tư pháp)	1				
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 1</i>					
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian quy định: 0</i>					
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1				
	<i>Không phải hiện văn đề nào qua kiểm tra hoặc xử lý 100% các văn đề phải hiện qua kiểm tra: 1</i>					
	<i>Xử lý từ 80% đến dưới 100% các văn đề phải hiện qua kiểm tra: 0.75</i>					
	<i>Xử lý từ 60% đến dưới 80% các văn đề phải hiện qua kiểm tra: 0.5</i>					

	Xử lý dưới 60% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0				
2.3	Tỷ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL do TW, UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã ban hành	5.5			
2.3.1	Tỷ chức triển khai thực hiện VBQPPL. Trên 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1 Trừ 80% - dưới 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0.75 Trừ 60% - dưới 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0.5 Dưới 60% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0	1			
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL Ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch: 1 /				
	Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0.5 Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0				
2.3.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra (nếu không ban hành kế hoạch thì không có điểm) Thực hiện 100% kế hoạch: 1.5 Thực hiện từ 81% - dưới 100% kế hoạch: 1 Thực hiện từ 61% - dưới 80% kế hoạch: 0.75 Thực hiện từ 50% - dưới 60% kế hoạch: 0.5 Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0	1.5			
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (qua kiểm tra, thông kê số lượng vấn đề phát hiện cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý) Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1	1			

Handwritten signature

	Từ 81% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75				
	Từ 61 -dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				
	Dưới 60% các vấn đề qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
2.3.5	Công tác báo cáo hàng năm về kết quả kiểm tra, rà soát hệ thống hóa VBQPPL	1			
	Báo cáo dài số lượng, nội dung và thời gian theo quy định: 1				
	Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định): 0 điểm				
3	CAI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12			
3.1	Thực hiện kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính	5.5			
3.1.1	Ban hành kế hoạch công tác kiểm soát TTIC cấp huyện (có kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC)	1			
	Ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch: 1				
	Ban hành muộn hơn, chậm nhất từ ngày 31/3 năm kế hoạch: 0.5				
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch: 0				
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1.5			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1.5				
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 60% - dưới 80% kế hoạch: 0.5				
	Thực hiện dưới 60% kế hoạch: 0				
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1			
	Qua rà soát không phát hiện có vấn đề cần xử lý hoặc phát hiện vụ đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTIC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1				

Mark

	Không đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan : 0				
3.1.4	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện Thực hiện đầy đủ quy định của Trung ương, UBND tỉnh: 1				
	Thực hiện không đầy đủ các quy định của Trung ương, UBND tỉnh: 0				
3.1.5	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 Từ 80%- dưới 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75 Từ 60%- dưới 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 Dưới 60% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
3.2	Cập nhật, công khai thu tục hành chính, báo cáo thu tục hành chính	6.5			
3.2.1	Cập nhật TTHC theo quy định của Trung ương và của Cấp nhất, đầy đủ, kịp thời: 1 Không đầy đủ, kịp thời: 0	1			
3.2.2	Tỷ lệ niêm yết công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện theo quy định Niêm yết 100% số TTHC: 1 Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0.75 Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.5	1			

Mark

	Dưới 60% số TTHC: 0				
3.2.3	Tỷ lệ UBND cấp xã nhiệm yết công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cấp	1.5			
	100% số TTHC: 1.5				
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 1				
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.5				
	Dưới 60% số TTHC: 0				
3.2.4	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên công thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của huyện: 1	1			
	100% số TTHC: 1				
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0.75				
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.5				
	Dưới 60% số TTHC: 0				
3.2.5	Chỉ độ thông tin báo cáo về kiểm soát TTHC (báo cáo 3 lần: 6 tháng, năm lần 1, năm lần 2	2			(Theo quy định tại CV số 743/UBND-NN ngày 19/3/2014 của UBND tỉnh)
	Đúng thời gian quy định, đủ số lượng và đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 2 điểm				
	Chậm thời gian quy định, hoặc thiếu (mỗi báo cáo, mỗi nội dung trừ 1/5 điểm)				
	Không báo cáo: 0 điểm				
4	CÀI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	8			
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy (UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo đúng quy định)	2			
	Tuân thủ 100% quy định: 2				

Handwritten signature

	Từ 80% - dưới 100% số phòng, ban, đơn vị: 1				
	Từ 60% - dưới 80% số phòng, ban, đơn vị: 0.5				
	Dưới 60% số phòng, ban, đơn vị: 0				
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp	3			
4.2.1	Mức độ kiểm tra theo Kế hoạch đã ban hành (Kế hoạch kiểm tra có thể lồng ghép trong Kế hoạch CCHC hoặc có quyết định kiểm tra riêng)	2			
	Kiểm tra từ 30% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên: 2				
	Kiểm tra từ 20% đến dưới 30% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc: 1.5				
	Không ban hành Kế hoạch kiểm tra, nhưng kiểm tra từ 10% đến dưới 20% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc: 1				
	Kiểm tra và thực hiện kiểm tra dưới 10% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc hoặc không kiểm tra: 0				
4.2.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (có kết luận kiểm tra và có văn bản phân hải từ đơn vị được kiểm tra cách xử lý)	1			
	Không có sai phạm nào qua kiểm tra hoặc 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý				
	Từ 70% đến dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75				
	Từ 50% đến dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				

Mark

	Từ dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3			
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0</i>				
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
4.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (qua kiểm tra, thống kê số lượng các vấn đề tồn tại, vướng mắc trong thực hiện phân cấp cần phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	1			
	<i>Không có sai phạm nào qua kiểm tra hoặc 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>				
	<i>nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 70% đến dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75</i>				
	<i>Từ 50% đến dưới 70% các các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>				
	<i>Từ dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	23.5			
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	5.5			
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1.5			
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1.5</i>				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1</i>				

	Từ 60% đến dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0.5 Dưới 60% số cơ quan, đơn vị: 0				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt 100% số cơ quan, đơn vị: 1.5 Từ 80% đến dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1 Từ 60% đến dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0.5 Dưới 60% số cơ quan, đơn vị: 0	1.5			
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1.5 Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1 Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0.5 Dưới 60% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0	1.5			
5.1.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 Hoàn thành từ 80 - dưới 100% kế hoạch: 0.75 Hoàn thành từ 60 - dưới 80% kế hoạch: 0.5 Hoàn thành dưới 60% kế hoạch: 0	1			
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	7			
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan chuyên môn cấp huyện (Trường hợp trong năm UBND cấp huyện không có chỉ trong, chỉ tiêu để tuyển dụng công chức thì được 0.5 điểm) Thực hiện đúng quy định: 1 Thực hiện không đúng quy định: 0	1			

5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã thuộc UBND cấp huyện (Trường hợp trong năm không có chỉ tiêu để tuyển dụng công chức thì vẫn được điểm)	1				Không áp dụng đối với UBND huyện đảo Côn Lôn
	Thực hiện đúng quy định: 1					
	Thực hiện không đúng quy định: 0	1				Không áp dụng đối với UBND huyện đảo Côn Lôn
5.2.3	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện quản lý (Trường hợp trong năm UBND cấp huyện không có chỉ tiêu để tuyển dụng công chức hoặc viên chức thì vẫn được điểm)					
	Tuyển dụng đúng quy định: 1					
	Thực hiện đúng quy định: 0	1.5				Không áp dụng đối với UBND huyện đảo Côn Lôn
5.2.4	Y lý cơ quan chuyên môn cấp huyện thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức					
	100% số cơ quan: 1.5					
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 1					
	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan: 0.5					
	Dưới 60% số cơ quan: 0	1.5				
5.2.5	Y lý đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định về vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp					
	100% số cơ quan: 1.5					
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 1					
	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan: 0.5					
	Dưới 60% số cơ quan: 0	1				
5.2.6	Thực hiện quy định về số lượng, quy trình bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện					
	Thực hiện đúng quy định: 1					
	Không đúng quy định	3				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức					

Handwritten signature

5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của huyện	1.5				
	<i>Ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch):</i> <i>1.5</i>					
	<i>Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch):</i> <i>1</i>					
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch):</i> <i>0</i>					
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của huyện	1.5				
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch):</i> <i>1.5</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch):</i> <i>1</i>					
	<i>Thực hiện từ 60% đến dưới 80% kế hoạch):</i> <i>0.5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 60% kế hoạch):</i> <i>0</i>					
5.4	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức	5				
5.4.1	Cập nhật đầy đủ thông tin cán bộ, công chức, viên chức trên hệ thống thông tin cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh: 3	3				
	<i>Cập nhật đầy đủ 100%):</i> <i>3</i>					
	<i>Cập nhật từ 80-dưới 100%):</i> <i>2</i>					
	<i>Cập nhật từ 60 đến dưới 80%):</i> <i>1</i>					
	<i>Cập nhật dưới 60%):</i> <i>0</i>					
5.4.2	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2				
	<i>Ban hành tiêu chí đánh giá và ví báo của kết quả đánh giá hàng năm theo quy định):</i> <i>2</i>					
	<i>Không ban hành tiêu chí đánh giá nhưng có đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá hàng năm theo quy định):</i> <i>1</i>					
	<i>Không thực hiện):</i> <i>0</i>					

5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	3			Không áp dụng đối với UBND huyện đơn Cần Giuộc (được trừ vào số điểm tối đạt)
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã 100% công chức đạt chuẩn: 1 Từ 90% đến dưới 100% công chức đạt chuẩn: 0.75 Từ 80% - dưới 90% công chức đạt chuẩn: 0.5 Dưới 80% công chức đạt chuẩn: 0	1			
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã 100% cán bộ đạt chuẩn: 1 Từ 90% - dưới 100% cán bộ đạt chuẩn: 0.75 Từ 80% - 90% cán bộ đạt chuẩn: 0.5 Dưới 80% cán bộ đạt chuẩn: 0	1			
5.5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm Trên 70% cán bộ, công chức: 1 Từ 50% - 70% cán bộ, công chức: 0.5 Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0	1			
6	THỰC HIỆN CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	3.5			
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sự đúng kinh phí quản lý hành chính theo đúng ND 130/2005/ND-CP và ND 117/2013/ND-CP của Chính phủ Đúng quy định: 2 Không đúng quy định: 0	2			
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện đủ điều kiện đã được phê duyệt theo Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp 100% đơn vị: 1.5 Từ 80% - dưới 100% đơn vị: 1 Từ 60% - dưới 80% đơn vị: 0.5 Dưới 60% đơn vị: 0	1.5			Không áp dụng đối với UBND huyện đơn Cần Giuộc (được trừ vào số điểm tối đạt)
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15			

7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của UBND cấp huyện		11.5			
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của cấp huyện		1			
	Ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch: 1					
	Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0.5					
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch: 0					
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của huyện		1.5			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1.5					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					
7.1.3	Mức độ các cơ quan chuyên môn cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý, điều hành do UBND tỉnh quy định áp dụng		2			
	100% cơ quan triển khai ứng dụng: 2					
	Từ 70% - 80% cơ quan triển khai ứng dụng: 1.5					
	Từ 50% - dưới 70% cơ quan triển khai ứng dụng: 1					
	Dưới 50% cơ quan triển khai ứng dụng: 0					
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc		1.5			
	100% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 1.5					
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 1					
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0.5					
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0					
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến, chữ ký số		4			
	Môi dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 được cộng thêm 0.25 điểm (tối đa không quá 1.5 điểm)					
	Môi dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 4 được cộng thêm 0.25 điểm (tối đa không quá 1 điểm)					

	Môi trường chuyên môn hoặc đơn vị hành chính cấp huyện áp dụng chữ ký số được công 0.25 điểm (tối đa không quá 1.5 điểm)				
7.1.6	Công/Trang thông tin điện tử cấp huyện Có Công / Trang thông tin điện tử cung cấp thông tin đơn báo theo quy định tại điều 10 và điều 17 của Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ: 1 Có Công / Trang thông tin điện tử cung cấp thông tin chưa đơn báo theo quy định tại điều 10 và điều 17 của Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ: 0.5 Không có Công / Trang thông tin điện tử: 0	1			
7.1.7	Tỷ lệ số cấp xã thuộc UBND cấp huyện có Công/Trang thông tin điện tử Từ 50% số cấp xã trở lên: 0.5 Dưới 50% số cấp xã: 0	0.5			
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn Quốc gia ISO 9001:2008	3.5			
7.2.1	Tỷ lệ các cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã thuộc UBND cấp huyện công bố Hệ thống QMCT phù hợp với tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 100% cơ quan, đơn vị công bố: 2 Từ 80 % đến dưới 100% cơ quan, đơn vị công bố: 1.5 Từ 60 đến dưới 80% cơ quan, đơn vị công bố: 1 Dưới 60% cơ quan, đơn vị công bố: 0	2			
7.2.2	Tỷ lệ các cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã thuộc UBND cấp huyện thực hiện việc duy trì, cập nhật và cải tiến: 1.5 100% cơ quan, đơn vị duy trì, cập nhật, cải tiến: 1.5 Từ 80 % đến dưới 100% cơ quan, đơn vị duy trì, cập nhật, cải tiến: 1 Từ 60 đến dưới 80% cơ quan, đơn vị duy trì, cập nhật, cải tiến: 0.5 Dưới 60% cơ quan, đơn vị duy trì, cập nhật, cải tiến: 0	1.5			

Mark

8	THỰC HIỆN CƠ CHE MỘT CỬA, CƠ CHE MỘT CỬA LIÊN THÔNG	9.5			
8.1	Ban hành quy chế hoạt động cửa bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp huyện	1			
	<i>Có ban hành: 1</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
8.2	Tỷ lệ bố trí địa điểm, trang thiết bị cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (tại UBND huyện và UBND cấp xã)	1.5			
	<i>100% bố trí đảm bảo đúng quy định: 1.5</i>				
	<i>Từ 80- dưới 100%: 1</i>				
	<i>Từ 60- dưới 80%: 0.75</i>				
	<i>Từ 50- dưới 60%: 0.5</i>				
	<i>Từ dưới 50% hoặc không bố trí: 0</i>				
8.3	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với CBCC làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp huyện theo quy định	1			
	<i>Đã thực hiện: 1</i>				
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>				
8.4	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (Tỷ lệ trả Kết quả giải quyết TTHC đúng và nước hẹn tính theo phần mềm một cửa điện tử)	3			
8.4.1	Kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện (trước và đúng hẹn)	1			
	<i>Đạt 100%: 1</i>				
	<i>Từ 80%- dưới 100%: 0.75</i>				
	<i>Từ 70%- dưới 80%: 0.5</i>				
	<i>Dưới 70%: 0</i>				
8.4.2	Kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã trực thuộc (trước và đúng hẹn)	2			
	<i>Đạt 100%: 2</i>				
	<i>Từ 80%- dưới 100%: 1.5</i>				
	<i>Từ 70%- dưới 80%: 1</i>				

	Từ 60% - dưới 70%: 0.5 Dưới 60%: 0				
8.5	Tỷ lệ thu tục hành chính áp dụng thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (cửa UBND cấp huyện và UBND cấp xã trực thuộc)	3			
	Đạt 100%: 3				
	Từ 80%- dưới 100%: 2				
	Từ 70%- dưới 80%: 1				
	Từ 60% - dưới 70%: 0.5				
	Dưới 60%: 0				
		Tổng điểm tối đa 100	UBND tỉnh đánh giá		

Handwritten signature



BỘ CHỈ SỔ CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
 (Kế hoạch số 3009/QĐ-UBND ngày 11/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	15,5				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC (nếu không ban hành KII CCHC các mục 1.1.2 và 1.1.3 không có điểm) Ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch. 1 Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/01 của năm kế hoạch: 0,5 Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/01 của năm kế hoạch: 0	1				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch ban hành Kế hoạch đạt chất lượng tốt (Cò kế hoạch triển khai đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực được thể hiện bằng khung logic chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành, sản phẩm và kết quả đạt được): 1 Kế hoạch đạt chất lượng khá: 0,75 Kế hoạch đạt chất lượng trung bình: 0,5 Kế hoạch đạt chất lượng kém: 0	1				Quy định rõ hơn cách lập kế hoạch (có khung logic chi tiết các nhiệm vụ cách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được). Không quy định trong kế hoạch phải bố <i>Vi kính nhi</i>

1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (kết quả phải được thông kê các nhiệm vụ, sản phẩm đã hoàn thành: tính tỷ lệ % mức độ hoàn thành so với tổng số kết quả, sản phẩm trong kế hoạch đến thời điểm kết thúc năm kế hoạch).						
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1						
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.75						
	Thực hiện từ 60% - dưới 80% kế hoạch: 0.5						
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0						
1.2	Báo cáo CCHC	3					
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1					
	Dư số trong báo cáo: 1						
	Thiếu 1 báo cáo: 0.75						
	Thiếu 2 báo cáo: 0.5						
	Thiếu 3 báo cáo trở lên: 0						
1.2.2	Nội dung báo cáo	1					
	4 báo cáo đủ nội dung yêu cầu: 1						
	3 báo cáo đủ nội dung yêu cầu: 0.5						
	2 báo cáo đủ nội dung yêu cầu: 0						
1.2.3	Thời gian gửi báo cáo	1					
	4 báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 1						
	3 báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0.5						
	2 báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0						
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1					
	Xây dựng kế hoạch kiểm tra, tổ chức kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra (xử lý các vấn đề kiểm tra) lên huyện: 1						
	Không xây dựng kế hoạch kiểm tra nhưng có tổ chức kiểm tra và báo cáo kết quả lên huyện: 0.5						
	Không xây dựng kế hoạch kiểm tra, không tổ chức kiểm tra: 0						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2.5					

Handwritten signature

1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC đã ban hành (Kế quả thực hiện kế hoạch phải được tổng kê, đánh giá cụ thể, rõ ràng về số lượng, nội dung, phương thức, bài viết tuyên truyền... đã hoàn thành). Trong trường hợp không ban hành Kế hoạch thì tiêu chí thành phần này không có điểm)	1				Kế hoạch tuyên truyền có thể ban hành riêng hoặc lồng ghép trong Kế hoạch CCHC thể hiện rõ nội dung, hình thức, phân công thực hiện và thời gian tuyên truyền
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 80% - 89% kế hoạch: 0.75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0					
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1.5				
	Tổ chức tọa đàm, xin khám hỏi về CCHC; tổ chức cuộc thi hoặc tham gia các cuộc thi về CCHC; có phóng sự, bài viết v.v... Về CCHC liên quan đến cơ quan mình hoặc đơn vị trực thuộc... (mỗi hình thức được cộng 0.5 điểm và không quá 1.5 điểm)					
	Không thực hiện các hình thức trên: 0					
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	4				
1.5.1	Quy định, quy chế bằng văn bản gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1				
	Có thực hiện: 1					
	Không thực hiện: 0					
1.5.2	Trách nhiệm trong công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực cấp xã	1				
	Có phân công lãnh đạo xã phụ trách: 1					
	Không phân công lãnh đạo phụ trách: 0					
1.5.3	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (hà những giải pháp, biện pháp, mô hình để ăn, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC trong năm của xã, phường, thị trấn)	2				Việc đề xuất, bổ sung, sửa đổi TTHC hoặc UBND cấp xã tư tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC cũng được xem là sáng kiến CCHC
	Cứ 01 sáng kiến được tính 1 điểm (tối đa không quá 2 điểm)					
	Không có sáng kiến: 0	Page 3				
1.6	Báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC	2				

Handwritten signature

	Ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch: 1 Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0.5 Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0					
	2.2.2. Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL.	1				
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1					
	Hoàn thành từ 70 đến dưới 100% kế hoạch: 0.5					
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0					
	2.2.2 Kiến nghị, xử lý kết quả rà soát	1				
	Thực hiện đúng quy định: 1					
	Không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng quy định: 0					
2.3	Tổ chức triển khai văn bản QPPL của cấp trên tại cấp xã (đánh giá tỷ lệ % số văn bản QPPL được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định so với tổng số văn bản QPPL do cấp trên ban hành mà xã phải thực hiện)	2				
	100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 2					
	Từ 80% - dưới 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1.5					
	Từ 60% - dưới 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1					
	Dưới 60% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0					
2.4	Theo dõi thi hành pháp luật	3				
2.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch đã ban hành (nếu không ban hành kế hoạch thì TCTP này không có điểm)	1				
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1					
	Hoàn thành 80%- dưới 100%: 0.75					
	Hoàn thành 60%- dưới 80% kế hoạch: 0.5					
	Hoàn thành dưới 60% kế hoạch: 0					

Mark

	Không nhận được phân ảnh, kiến nghị nào hoặc trên 80% các phân ảnh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2						
	Từ 70%-80% các phân ảnh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.5						
	Từ 50%-70% các phân ảnh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
	Dưới 50% các phân ảnh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
3.3	Cập nhật, công khai thủ tục hành chính, báo cáo thủ tục hành chính	6					
3.3.1	Cập nhật, niêm yết công khai TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	3					
	Cập nhật, niêm yết 100% số TTHC: 3						
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 2						
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 1						
	Dưới 60% số TTHC: 0						
3.3.2	Chế độ thông tin báo cáo kiểm soát TTHC	3					(Theo quy định tại CV số 743/UBND-NN ngày 19/3/2014 của UBND tỉnh)
	Đúng thời gian quy định, đủ số lượng và đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 3						
	Chậm thời gian quy định, hoặc thiếu 01 báo cáo: (mỗi báo cáo trừ: 1điểm)						
	Không báo cáo: 0						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7					
4.1	Ban hành Quy chế làm việc của UBND cấp xã	3					
	Đã ban hành: 4						
	Chưa ban hành: 0						
4.2	Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn cho từng cán bộ cấp xã	2					
	Phù hợp: 2						
	Không phù hợp: 0						

Handwritten signature

4.3	Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn cho từng công chức cấp xã	2					
	<i>Phù hợp: 2</i>						
	<i>Không phù hợp: 0</i>						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	20					
5.1	Bố trí sử dụng cán bộ, công chức cấp xã	9					
5.1.1	Bố trí cán bộ, công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật	3					
	<i>100% cán bộ, công chức bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: 3</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% cán bộ, công chức bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: 2</i>						
	<i>Từ 60% - dưới 80% cán bộ, công chức bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: 1</i>						
	<i>Dưới 60% cán bộ, công chức bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: 0</i>						
5.1.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	3					
	<i>100% công chức đạt chuẩn: 3</i>						
	<i>Từ 90% - 100% công chức đạt chuẩn: 2</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 90% công chức đạt chuẩn: 1</i>						
	<i>Dưới 80% công chức đạt chuẩn: 0</i>						
5.1.3	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	3					
	<i>100% cán bộ đạt chuẩn: 3</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% cán bộ đạt chuẩn: 2</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 90% cán bộ đạt chuẩn: 1</i>						
	<i>Dưới 80% cán bộ đạt chuẩn: 0</i>						
5.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	7					
5.2.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm	3					
	<i>Ban hành kịp thời ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch): 3</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 1,5</i>						

Mark

	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch: 0					
5.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng (thể hiện tỷ lệ số lượng cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng so với tổng số) 100% số cán bộ, công chức: 4 Từ 80% - dưới 100% số cán bộ, công chức: 3 Từ 60% - dưới 80% số cán bộ, công chức: 2 Từ 40% - dưới 50% số cán bộ, công chức: 1 Dưới 40% số cán bộ, công chức: 0	4				
5.3	Đãi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	4				
5.3.1	Cấp nhật đầy đủ thông tin cán bộ, công chức, trên hệ thống thông tin cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh (cấp nhật đầy đủ 100% số) (cấp nhật từ 80-dưới 100% số: 1,5 (cấp nhật từ 60 đến dưới 80% số: 1 (cấp nhật dưới 60% số: 0	2				
5.3.2	Đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao Ban hành tiêu chí đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá hàng năm theo quy định: 2 Không ban hành tiêu chí đánh giá, nhưng hàng năm có đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá theo quy định: 1 Không thực hiện: 0	2				
6	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6				
6.1	Xây dựng và cập nhật quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công (có triển khai xây dựng và cập nhật sửa đổi, bổ sung quy chế kịp thời theo quy định (chính sách tiền lương, phụ cấp, hội nghị, công tác phi trang mức, chi đón, tiếp khách...): 2 (có xây dựng các quy chế trên nhưng không sửa đổi, bổ sung kịp thời theo quy định: 1 (có quan không xây dựng các quy chế trên: 0	2				

Handwritten signature

6.2	Công khai và minh bạch trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định	2					
	<i>Có công khai đầy đủ, kịp thời trong việc quản lý, sử dụng tài sản công: 2.</i>						
	<i>Không công khai kịp thời hoặc không minh bạch trong quản lý và sử dụng tài sản công: 0</i>						
6.3	Kết quả của việc thực hiện tự chủ về tài chính tại UBND cấp xã	2					
	<i>Có tiết kiệm tăng thu nhập: 2</i>						
	<i>Không có tiết kiệm tăng thu nhập: 0</i>						
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	13					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	8					
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin vào công tác chuyên môn	2					
	<i>Trên 90% cán bộ, công chức: 2</i>						
	<i>Từ 70% - 90% cán bộ, công chức: 1</i>						
	<i>Từ 50% - dưới 70% cán bộ, công chức: 0.5</i>						
	<i>Dưới 50% cán bộ, công chức: 0</i>						
7.1.2	IBNID cấp xã đã kết nối và sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	2					
	<i>Có kết nối và sử dụng mạng nội bộ: 2</i>						
	<i>Không có mạng nội bộ: 0</i>						
7.1.3	Tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức	4					
	<i>100% cán bộ, công chức có máy tính: 4</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% cán bộ, công chức có máy tính: 3</i>						
	<i>Từ 60% - dưới 80% cán bộ, công chức có máy tính: 2</i>						
	<i>Từ 50% - dưới 60% cán bộ, công chức có máy tính: 1</i>						
	<i>Dưới 50% cán bộ, công chức có máy tính: 0</i>						
7.2	Áp dụng ISO vào hoạt động của cơ quan hành chính	3					
7.2.1	Công bố Hệ thống QLCL phù hợp với tiêu chuẩn QG	2					
	<i>TCVN ISO 9001: 2008</i>						
	<i>Đã công bố Hệ thống QLCL phù hợp với tiêu chuẩn QG</i>						
	<i>TCVN ISO 9001: 2008: 2</i>						

